

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

NGUYỄN THANH GIANG

**CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH
TẾ Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Tài chính - Ngân hàng

Mã số : 62.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2018

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH
TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

Người hướng dẫn khoa học:

1.

2.

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính**

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia**
- Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Chính sách tài khóa là một trong những công cụ quan trọng để Nhà nước can thiệp, điều chỉnh kinh tế vĩ mô. Trên thế giới, lý thuyết về CSTK đã được nghiên cứu, vận dụng vào điều chỉnh kinh tế của các nước sau Đại khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933. Ở Việt Nam, vai trò của CSTK đối với phát triển KTXH ngày càng được khẳng định trong phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Cùng với những chuyển biến và đổi mới về kinh tế, CSTK cũng không ngừng được nghiên cứu, xây dựng và vận dụng vào từng giai đoạn cụ thể và nó đã có những đóng góp tích cực cho thực hiện các mục tiêu phát triển KTXH trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á 1997, khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu từ năm 2007 kéo dài đến nay, những biến động bất lợi chính trị trong một số khu vực, khủng hoảng nợ công của Châu Âu tới sự ổn định và phát triển kinh tế Việt Nam, CSTK ở Việt Nam càng được Chính phủ, các cơ quan hoạch định chính sách, các nhà kinh tế nghiên cứu kỹ lưỡng và có hệ thống hơn nhằm sử dụng linh hoạt và phát huy vai trò tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của CSTK để giữ vững ổn định và thúc đẩy TTKT trong nước.

Tuy nhiên, cho tới nay, các nghiên cứu về lý thuyết và tác động của CSTK nhằm thúc đẩy TTKT Việt Nam vẫn còn chưa đầy đủ và hệ thống. Những cuộc khảo sát và nghiên cứu còn chưa mang tính tổng thể, kết quả chưa thật rõ ràng nên dẫn đến tình trạng thiếu cơ sở về mặt lý luận và kinh nghiệm thực tiễn trong quan điểm hoàn thiện CSTK nhằm thúc đẩy TTKT. Do đó, còn có nhiều ý kiến, nhiều quan điểm trong việc hoàn thiện CSTK ở Việt Nam.

Mặt khác, trong phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay, do chịu nhiều tác động của các yếu tố nội tại và tình hình kinh tế quốc tế, bên cạnh những thuận lợi cũng có những khó khăn thách thức không nhỏ. Vì vậy, các chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó có CSTK cần phải được nghiên cứu, nhận thức và vận dụng một cách khoa học nhất để điều chỉnh kịp thời nền kinh tế khi có những biến động, đảm bảo ổn định và tăng trưởng bền vững.

Từ những vấn đề nêu trên, việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn về CSTK cùng với những tác động của nó tới nền kinh tế là cần thiết khách quan, qua đó, làm rõ những luận cứ khoa học và thực tiễn trong việc hoàn thiện CSTK, đảm bảo góp phần giải quyết những vấn đề trong phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay. Chính vì vậy, nghiên cứu sinh đã mạnh dạn

lựa chọn đề tài nghiên cứu “*Chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*” nhằm góp phần nhất định vào nghiên cứu, nhận thức và vận dụng một cách khoa học nhất CSTK trong thực tiễn ở Việt Nam hiện nay.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

2.1. Những công trình nghiên cứu nước ngoài có liên quan đến luận án

Có nhiều nghiên cứu về kinh tế vĩ mô và vi mô từ trước đến nay, nhưng nhìn chung có thể kể đến những nhà kinh tế hàng đầu đã thực hiện nhiều nghiên cứu về kinh tế, tăng trưởng kinh tế và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TTKT. Có thể kể ra những đại diện ưu tú nhất, với các tác phẩm kinh điển đã được công bố và được đánh giá cao như: Các công trình nghiên cứu của A.dam Smith, Karl Mark, John Maynard Keynes, Cobb - Douglas, Harrod - Domar hay P.A.Samuelson về các mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế từ cổ điển đến tân cổ điển và hiện đại.

2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước có liên quan đến luận án

1 - Nghiên cứu của tác giả Bùi Đức Thọ với đề tài “Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc điều tiết nền kinh tế thị trường thông qua CSTK ở nước ta”.

2 - Nghiên cứu của tác giả Lê Huy Trọng với đề tài “Chính sách tài khóa của các nước đang phát triển - trường hợp của Việt Nam”.

3 - Nghiên cứu của tác giả Mai Đình Lâm với đề tài “Tác động của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam”.

4 - Nghiên cứu của tác giả Trần Đình Toàn với đề tài “Hoàn thiện hệ thống tài chính nhằm góp phần thúc đẩy TTKT ở Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010”.

5 - Nghiên cứu của tác giả Bùi Nhật Tân với đề tài “Tác động của chính sách tài khóa đến phát triển kinh tế Việt Nam”.

6 - Nghiên cứu của tác giả Bùi Đường Nghiêu với đề tài “Đổi mới chính sách tài khóa đáp ứng yêu cầu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010”.

2.3. Kết quả đạt được từ các công trình nghiên cứu trên

- **Về lý luận:** Các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án đã làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản như:

- Quan niệm về chính sách tài khóa, phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế.
- Nghiên cứu về tài chính và hệ thống tài chính, vai trò của các khâu trong hệ thống tài chính quốc gia trong thúc đẩy TTKT.
- Các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng.

- **Về kinh nghiệm các nước:** Các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án tham khảo kinh nghiệm của các nước như: Trung quốc, Mỹ, Nhật bản, Hàn quốc... trong việc thực hiện chính sách tài khóa tác động đến phát triển kinh tế.

- **Về đánh giá thực trạng:** Các công trình đã đánh giá toàn diện hay một khía cạnh về thực trạng sử dụng CSTK trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế trong khoảng thời gian trước năm 2014.

- **Về đề ra chính sách, định hướng và giải pháp:** Các công trình đã đề cập các giải pháp để nâng cao vai trò của CSTK trong phát triển kinh tế hoặc điều tiết vĩ mô nền kinh tế định hướng đến năm 2020.

2.4. Những vấn đề đặt ra cho việc nghiên cứu của luận án

- **Những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu lý luận:** Cần làm rõ hơn và bổ sung các vấn đề sau:

- Phân tích chi tiết hơn các quan niệm về CSTK và TTKT
- Làm rõ hơn nội dung các nhân tố ảnh hưởng tới TTKT.
- Nghiên cứu toàn diện về mối quan hệ tác động giữa CSTK đến TTKT ở Việt Nam.

- **Những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu kinh nghiệm:**

Nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, Hàn quốc, Trung quốc và Thái Lan trong việc hoạch định và sử dụng CSTK nhằm thúc đẩy TTKT và rút ra những bài học cho Việt Nam.

- **Những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu thực trạng:**

Nghiên cứu và đánh giá thực trạng CSTK được thực hiện từ năm 1991 cho tới năm 2017, đặc biệt trong khoảng thời gian từ khi Luật NSNN năm 2002 có hiệu lực cho đến nay. Những nguyên nhân và khó khăn nào ảnh hưởng đến việc thực hiện điều chỉnh chính sách tài khóa ở Việt Nam giai đoạn trên?

- **Những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu giải pháp**

Giai đoạn 2018 - 2025 đã và đang đặt ra nhiều thách thức với kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam. Vậy các nhóm giải pháp nào được thực hiện để nâng cao vai trò của CSTK nhằm thúc đẩy TTKT Việt Nam cho giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030?

3. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU.

- Hệ thống hóa, luận giải để góp phần hoàn thiện, nâng cao nhận thức lý luận về chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế. Phân tích các tác động của CSTK tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.
- Tìm hiểu kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc hoạch định và sử dụng CSTK, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm vận dụng cho Việt Nam.
- Phân tích, đánh giá thực trạng của CSTK và tác động của CSTK trong việc thúc đẩy TTKT ở Việt Nam giai đoạn 1991 - 2017; chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế về CSTK nhằm thúc đẩy TTKT.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện CSTK trong việc thúc đẩy TTKT Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

4.1. Đối tượng nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án tập trung tìm hiểu lý thuyết về CSTK và TTKT, tìm hiểu các chính sách thu - chi NSNN, cân đối và xử lý cân đối NSNN.

Đó là những vấn đề về lý luận và thực tiễn của CSTK mà Chính phủ đã vận dụng phù hợp hay chưa phù hợp để điều tiết nền kinh tế vĩ mô của Nhà nước giai đoạn 1991 - 2017 và tác động trực tiếp, gián tiếp của CSTK đến nền kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn hay nói cách khác là nghiên cứu về chính sách thuế và chi tiêu của Chính phủ can thiệp vào nền kinh tế trong từng bối cảnh.

4.2. Về phạm vi nghiên cứu:

- Về nội dung:

Luận án đã nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn CSTK tác động đến nền kinh tế vĩ mô. Cụ thể: CSTK mở rộng; CSTK thắt chặt; CSTK tự ổn định; CSTK thuận và nghịch chu kỳ...

- Về thời gian:

Luận án tập trung nghiên cứu đánh giá thực trạng của CSTK nhằm thúc đẩy TTKT trong khoảng thời gian từ năm 1991 đến năm 2017. Số liệu Luận án sử dụng được thu thập từ những nguồn: số liệu do Ngân hàng Thế giới công bố, số liệu Tổng cục Thống kê và Bộ Tài chính, do NCS tự tổng hợp qua các báo cáo về NSNN được đăng công khai trên các website của Chính phủ, Bộ Tài chính và Tổng cục thống kê. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh đề xuất những giải pháp cho giai đoạn từ 2018 đến 2025 và tầm nhìn 2030.

5. Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.

- Xây dựng các luận cứ cho việc hoàn thiện cũng như nâng cao hiệu quả của CSTK ở Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá những tác động của CSTK nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, chỉ ra những mặt đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện CSTK làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

- Đề xuất các giải pháp về CSTK nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới, cụ thể từ năm 2018 đến 2025 và tầm nhìn đến 2030.

6. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

Trên nền tảng của phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, để có các phân tích, đánh giá, lập luận có căn cứ khoa học về đề tài nghiên cứu, NCS sử dụng các phương pháp sau:

- *Các phương pháp tư duy khoa học:* Qui nạp, diễn dịch, loại suy, phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh, hệ thống hóa, khái quát hóa các dữ liệu NCS đã thu thập được để làm sáng tỏ các vấn đề lý luận cơ bản về CSTK, về TTKT và tình hình thực hiện CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam trong thời gian qua.

- *Phương pháp phỏng vấn:* phỏng vấn, xin ý kiến của các chuyên gia, các đồng nghiệp trong và ngoài Học viện Tài chính về các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án nhằm nhận diện khách quan hơn về thực trạng thực hiện CSTK nhằm thúc đẩy kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua, từ đó hướng tới những quan điểm, định hướng và giải pháp hoàn thiện CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam trong thời gian tới.

- *Phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp:* Thông qua việc thống kê, tổng hợp số liệu quyết toán và dự toán thu chi NSNN được công bố công khai thông qua các tài liệu cũng như trên các website của BTC, Chính phủ...

- *Phương pháp suy luận logic:* Từ những vấn đề cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đặc biệt những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của hạn chế trong việc thực hiện CSTK nhằm thúc đẩy TTKT giai đoạn 1991 - 2017, NCS suy luận logic để đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện CSTK trong việc thúc đẩy TTKT ở Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Ngoài ra, nghiên cứu sinh cũng sử dụng phương pháp phân tích định lượng bằng việc sử dụng mô hình, được khái quát trên cơ sở các hàm toán học với các biến nội sinh và các biến ngoại sinh khác nhau. Mô hình được xây dựng với mục tiêu là nghiên cứu mức độ tác động của các yếu tố: đầu tư Chính phủ và mức độ động viên thu từ thuế tới nền kinh tế. Các

yếu tố này chính là những nội dung quan trọng của CSTK mà Chính phủ thường sử dụng phối hợp với CSTT trong điều tiết nền kinh tế. Số liệu sử dụng trong mô hình là chuỗi thời gian từ năm 1991 đến 2016. Nguồn số liệu: Niên Giám Thống kê các năm từ 1991 - 2016 và số liệu từ Bộ Tài chính. Phần mềm sử dụng trong mô hình là EVIEWS.

Bên cạnh đó, sử dụng mô hình để đưa ra dự đoán cho 3 năm 2018 đến 2020 với các giả định thay đổi các biến trong mô hình.

7. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

(1) Những đóng góp mới về lý luận

- Luận án đã hệ thống hoá và phân tích rõ hơn những vấn đề lý luận cơ bản về TTKT, về CSTK, cơ chế tác động của chính sách này đối với tăng trưởng kinh tế.

- Phân tích rõ hơn cơ sở và ý nghĩa của các tiêu chí đánh giá tăng trưởng kinh tế.

- Làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

(2) Những đóng góp mới về thực trạng khi đánh giá về tình hình thực hiện CSTK nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1991-2017

- Luận án đã phân tích, đánh giá những tác động của CSTK nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2017.

- Luận án đã chỉ ra những mặt đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện CSTK làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

- Luận án đã đưa ra nguyên nhân của những hạn chế trong việc sử dụng chính sách tài khóa nhằm ổn định và tăng trưởng kinh tế ở Việt nam.

- Luận án đã sử dụng mô hình, các mô hình được khái quát trên cơ sở các hàm toán học với các biến nội sinh và các biến ngoại sinh khác nhau. Mô hình được xây dựng với mục tiêu là nghiên cứu mức độ tác động của các yếu tố: đầu tư Chính phủ và mức độ động viên thu từ thuế tới nền kinh tế.

- Các phân tích, đánh giá thể hiện quan điểm, nhận định riêng của tác giả.

(3) Những đóng góp mới về giải pháp nâng cao vai trò của CSTK nhằm thúc đẩy TTKT

- Luận án đã chỉ ra bối cảnh kinh tế xã hội trong nước và quốc tế tác động đến việc nâng cao vai trò của chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn 2030.

- Nêu ra những thách thức của nền kinh tế và CSTK sẽ đối mặt trong giai đoạn 2018 - 2025.

- Trên cơ sở mục tiêu và nhiệm vụ tổng quát để phát triển KTXH giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn 2030 do Đảng và Nhà nước đề ra, quan điểm hoàn thiện CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam, luận án đề xuất các nhóm giải pháp chủ yếu nhằm phát huy hơn nữa vai trò của CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2025.
- Các giải pháp và kiến nghị trình bày trong luận án thể hiện chính kiến của tác giả trên cơ sở phù hợp với lý luận, thực tế và bối cảnh kinh tế xã hội.

8. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, Luận án được chia thành 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam.

Chương 2: Những lý luận cơ bản về thúc đẩy TTKT của CSTK.

Chương 3: CSTK với mục tiêu thúc đẩy TTKT ở Việt Nam giai đoạn 1991 - 2017.

Chương 4: Hoàn thiện CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA NHẪM THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI VÀ TRONG NƯỚC

1.1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Một số tác phẩm rất nổi tiếng có thể kể tên là: “Của cải của các dân tộc” của Adam Smith; “Những nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khóa” của David Ricardo; John Maynard Keynes đã công bố tác phẩm “Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ”;

...

1.1.2. Các công trình nghiên cứu ở trong nước

Ở Việt Nam, đã có một số các công trình nghiên cứu về CSTK nói chung và đánh giá tác động của CSTK đối với TTKT nói riêng. Cụ thể như sau:

- Các công trình nghiên cứu là những luận án tiến sĩ trong nước.
- Các công trình nghiên cứu là những Đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.
- Các công trình nghiên cứu là những bài báo đăng trên các báo và tạp chí gần đây.

Các công trình nghiên cứu nêu trên đã tập trung phân tích lý luận, thực trạng và giải pháp CSTK trong những thời kỳ nhất định ở Việt Nam. Một số công trình nghiên cứu đã sử

dụng mô hình toán kinh tế để đánh giá tác động của CSTK đến TTKT và đưa ra những khuyến nghị đáng chú ý về tác động của chi đầu tư và chi thường xuyên đến TTKT; đồng thời ủng hộ quan điểm CSTK nên hướng đến tầm nhìn chung, dài hạn và cần phối hợp chặt chẽ với CSTT để điều chỉnh các cú sốc và cân bằng, ổn định kinh tế trong dài hạn.

1.2. KHOẢNG TRỐNG CHO CÁC VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu trong và ngoài nước nêu trên đều đề cập đến vấn đề có liên quan đến CSTK và sự tác động của CSTK đến ổn định và TTKT trên một góc độ nhất định nào đó. Tuy nhiên, vẫn chưa có một nghiên cứu toàn diện về mối quan hệ tác động giữa CSTK đến TTKT ở Việt Nam.

Các công trình nêu trên đã đề cập đến các nội dung của CSTK như đổi mới chính sách thu, chi NSNN nhưng chưa công trình nào nghiên cứu và đánh giá thực trạng CSTK được thực hiện từ năm 1991 cho tới năm 2017, đặc biệt trong khoảng thời gian từ khi Luật NSNN năm 2002 có hiệu lực cho đến nay để đánh giá xuyên suốt và đưa ra những hệ thống giải pháp về CSTK nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng cho giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Nghiên cứu sinh cho rằng, việc nghiên cứu về lý luận và thực tiễn của CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam là cần thiết và không trùng lặp với các nghiên cứu từ trước đến nay.

Vì những lý do đó, việc lựa chọn đề tài ***“Chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”*** là vấn đề thời sự, đáp ứng yêu cầu cả về lý luận và thực tiễn.

Việc nghiên cứu đề tài là trả lời cho các câu hỏi:

- (1) Nội dung và cơ chế tác động của CSTK nhằm thúc đẩy TTKT là như thế nào?
- (2) CSTK đã có tác động đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2017 ra sao? Những hạn chế của CSTK là gì và nguyên nhân do đâu?
- (3) Quan điểm hoàn thiện CSTK nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 là gì?

1.3. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

- Luận án đã tổng hợp những vấn đề lý luận cơ bản về CSTK và TTKT; phân loại, mục tiêu, nội dung, công cụ; các nhân tố và các chỉ tiêu phản ánh TTKT; đồng thời phân tích làm rõ hơn tác động của CSTK tới TTKT.

- Luận án đã giới thiệu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới như: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... Các quốc gia này sử dụng CSTK để điều chỉnh TTKT và rút ra những bài học cho Việt Nam tham khảo và áp dụng.

- Luận án đã nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng CSTK với TTKT Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2017. Trong đó đã phân tích tình hình sử dụng các công cụ như: thu - chi - cân đối NSNN trong giai đoạn trên gắn với các diễn biến của nền kinh tế thông qua các số liệu chi tiết.

- Luận án đã tập trung đánh giá các tác động của CSTK đến TTKT Việt Nam. Thông qua phân tích biến động chuỗi số liệu của các chỉ tiêu thu-chi-cân đối NSNN trong mối quan hệ với các chỉ tiêu chính về tốc độ TTKT, kết hợp với kiểm chứng bằng mô hình kinh tế lượng và luận án đã đưa ra kết luận: CSTK có ảnh hưởng rất lớn tới TTKT Việt Nam trong thời gian qua. Tiếp đó, luận án đã đánh giá được những kết quả đạt được, những vấn đề còn tồn tại trong việc sử dụng CSTK nhằm thúc đẩy TTKT và chỉ ra được các nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

- Trên cơ sở các nội dung lý thuyết, tình hình thực tiễn của CSTK trong thời gian qua, kết hợp với việc phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến TTKT Việt Nam trong thời gian tới (đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030); luận án dựa trên các mục tiêu, quan điểm, định hướng phát triển kinh tế đến năm 2025 của Nhà nước, chỉ ra các mục tiêu, yêu cầu đổi mới CSTK... từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện CSTK nhằm thúc đẩy TTKT Việt Nam trong thời gian tới.

Chương 2

NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

2.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

2.1.1. Khái niệm chính sách tài khóa

Có nhiều quan niệm khác nhau về CSTK, ở các nguồn tài liệu tham khảo hầu như đều thống nhất với nhau về những nội dung cơ bản, các yếu tố cấu thành CSTK.

Chính sách tài khóa có thể hiểu là các biện pháp can thiệp của chính phủ đến hệ thống thuế khóa và chi tiêu của chính phủ nhằm đạt được các mục tiêu của nền kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm hoặc ổn định giá cả và lạm phát. Như vậy, việc thực thi CSTK sẽ do chính phủ thực hiện, liên quan đến những thay đổi trong các chính sách thuế và chi tiêu chính phủ.

2.1.2. Phân loại chính sách tài khóa

Dựa vào các tiêu chí khác nhau có nhiều cách phân loại CSTK, có một số cách phân loại chủ yếu sau:

+ Theo đặc trưng của CSTK, người ta phân CSTK thành ba loại: CSTK trung lập, CSTK mở rộng và CSTK thắt chặt.

+ Căn cứ vào xu hướng tác động của CSTK đối với chu kỳ kinh tế, CSTK được chia thành: CSTK thuận chu kỳ và CSTK ngược chu kỳ.

+ Căn cứ vào tính ổn định của chính sách tài khóa, CSTK được chia thành: CSTK ổn định và CSTK tùy nghi.

2.1.3. Mục tiêu chính sách tài khóa

Thông thường, trong điều hành CSTK của Chính phủ, CSTK luôn cần đạt được ba mục tiêu cơ bản sau: Ổn định kinh tế; Tăng trưởng kinh tế; Tạo công ăn việc làm.

2.1.4. Công cụ của chính sách tài khóa

Để CSTK đạt được các mục tiêu đề ra cần thông qua các công cụ sau:

Thứ nhất, chi tiêu của Chính phủ (Chi NSNN).

Chi NSNN là việc phân phối và sử dụng quỹ NSNN nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước theo những nguyên tắc nhất định.

Thứ hai, thuế.

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các pháp nhân và thể nhân cho Nhà nước theo luật định nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước.

2.1.5. Nội dung chính sách tài khóa

Có thể nói: Chính sách tài khóa là quyết định của Chính phủ về chi tiêu và thuế khóa. Vì vậy, CSTK bao gồm ba nội dung chủ yếu, đó là:

- *Chính sách động viên ngân sách:* trong đó chủ yếu là chính sách thuế. Nội dung của nó thường bao gồm các yếu tố: Mức độ động viên, phương thức động viên và đối tượng động viên.

- *Chính sách chi NSNN:* Thông thường chính sách chi NSNN được quán triệt trong nội dung của CSTK bao gồm các nội dung: Xác định chính xác mục tiêu chi NSNN, xác định chính xác quy mô chi NSNN cho từng năm tài khóa và cho các kế hoạch trung và dài hạn, xác định chính xác phạm vi chi NSNN.

- *Chính sách cân đối NSNN:* Cân đối NSNN là một bộ phận quan trọng của CSTK, phản ánh mối quan hệ tương tác giữa thu và chi NSNN nhằm thực hiện các mục tiêu KTXH.

Chính sách cân đối ngân sách thể hiện: Quy mô và mức độ bội chi ngân sách (thường được thể hiện qua chỉ tiêu tỷ lệ bội chi ngân sách so với GDP).

2.1.6. Các nguyên tắc tài khóa

2.1.6.1. Nguyên tắc cân bằng ngân sách

Ngân sách thăng bằng được hiểu là một ngân sách mà số thu bằng số chi. Điều này giúp Nhà nước tiết kiệm chi tiêu, quyết định chi tiêu trên cơ sở khả năng bảo đảm của nguồn thu ngân sách. Lợi thế của chính sách này là giữ ngân sách ổn định.

2.1.6.2. Nguyên tắc vàng

Nguyên tắc vàng là dùng doanh thu từ thuế để tài trợ cho các khoản chi tiêu thường xuyên của chính phủ và vay mượn để tài trợ cho các khoản đầu tư công. Theo nguyên tắc này, trong trường hợp ngân sách phải đi vay thì phần vay mượn chỉ dành cho các khoản đầu tư phát triển, còn số thu từ các khoản thuế, phí để tài trợ cho các khoản chi tiêu thường xuyên của chính phủ.

2.1.6.3. Nguyên tắc các quỹ bình ổn

Mục đích của các quỹ bình ổn là ổn định chi tiêu của chính phủ khi có sự biến động giá cả, sự cạn kiệt tài nguyên và do tính không chắc chắn của các nguồn thu ngân sách, giảm thiểu những tác động tiêu cực của biến động thị trường nhằm mục tiêu ổn định chu kỳ kinh tế.

2.1.6.4. Nguyên tắc 1% của Chile

Nguyên tắc này cho rằng, chính phủ cần đều đặn theo chu kỳ điều chỉnh thặng dư ngân sách của mình phải ở mức ít nhất 1%. Nguyên tắc này được tạo ra để phá vỡ tính thuận chu kỳ của các chính sách.

2.2. LÝ LUẬN CHUNG VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.2.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Có nhiều quan điểm về TTKT, nhưng về cơ bản đều thống nhất khi cho rằng, TTKT được hiểu là sự tăng lên về số lượng, chất lượng, tốc độ và quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định

Có thể khẳng định rằng: Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về sản lượng hàng hóa, sự mở rộng về quy mô sản xuất, sự tăng lên của thu nhập quốc dân GDP và sự tăng lên của thu nhập quốc dân đầu người nhưng không làm tổn hại đến tương lai.

2.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế

Để phản ánh mức độ TTKT, các nhà kinh tế thường dùng nhóm chỉ số dưới đây: Tổng giá trị sản xuất (GO); Tổng sản phẩm quốc nội (GDP); Tổng thu nhập quốc gia (GNI); Tổng sản phẩm quốc gia (GNP); Tổng sản phẩm quốc dân ròng (NNP); Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI); Thu nhập quốc gia trên đầu người.

GNP, GNI, GDP, NNP, NDI, GO và thu nhập quốc dân trên đầu người là các thước đo trạng thái tăng trưởng kinh tế. Mỗi chỉ tiêu đều có ý nghĩa nhất định và được sử dụng tùy theo mục đích nghiên cứu. Nó là những số đo mang tính chất tương đối các trạng thái và tốc độ biến đổi của TTKT. Trong các chỉ tiêu nói trên thì tổng sản phẩm quốc nội GDP là phương thức tốt nhất để đo lường hoạt động kinh tế của một quốc gia.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế

Từ lý thuyết và thực nghiệm của các trường phái kinh tế khác nhau về TTKT, có thể thấy ở các nền kinh tế khác nhau, các yếu tố chính quyết định đến TTKT đều bao gồm: vốn, lao động, khoa học và công nghệ, tài nguyên,... Dựa vào tính chất và nội dung, các nhân tố này có thể được phân chia thành các nhóm khác nhau.

2.2.3.1. Các nhân tố tác động trực tiếp đến tổng cung

Những nhân tố tổng cung ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế gồm: Vốn (K); Lao động (L); Khoa học và công nghệ (T); Tài nguyên thiên nhiên (R).

2.2.3.2. Các nhân tố tác động đến tổng cầu

Kinh tế học vĩ mô đã cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến tổng cầu, bao gồm: Chi tiêu dùng cá nhân (C); Chi tiêu của Chính phủ (G); Chi tiêu đầu tư (I); Chi tiêu qua hoạt động xuất nhập khẩu ($NX = X - M$).

2.3. NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN CỦA CSTK NHẪM THỨC ĐẨY TTKT

CSTK là chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng giúp nhà nước có thể giải quyết các vấn đề kinh tế vĩ mô. CSTK có ảnh hưởng tới TTKT trong cả hai trường hợp: nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái hoặc tăng trưởng quá nóng.

Sự tác động của CSTK tới mục tiêu TTKT được thông qua việc tác động tới sản lượng của nền kinh tế. Sự tác động này hướng tới việc đảm bảo sản lượng của nền kinh tế đạt tới mức sản lượng tiềm năng của quốc gia. Như vậy, các công cụ của CSTK được sử dụng để giải quyết hai trường hợp trái ngược nhau: sản lượng thực tế cao hơn mức sản lượng tiềm năng (kinh tế tăng trưởng quá nóng) và sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng tiềm năng (nền kinh tế rơi vào trạng thái suy thoái, khủng hoảng). Các công cụ của chính sách sẽ tác động để đưa sản lượng về trạng thái cân bằng.

2.3.1. Chính sách tài khóa ổn định tự động (chính sách tự điều tiết)

2.3.2. Chính sách tài khóa chủ động

2.3.3. Chính sách tài khóa và vấn đề thâm hụt ngân sách

2.4. KINH NGHIỆM HOẠCH ĐỊNH VÀ SỬ DỤNG CSTK NHẪM THÚC ĐẨY TTKT Ở MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Nghiên cứu sinh đã sưu tầm, tổng hợp về tình hình sử dụng CSTK ở một số quốc gia phát triển, quốc gia đang phát triển, một số quốc gia Châu Á...

2.4.1. Kinh nghiệm hoạch định và sử dụng CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở một số quốc gia

2.4.1.1. Chính sách tài khóa của Mỹ

2.4.1.2. Chính sách tài khóa của Nhật Bản

2.4.1.3. Chính sách tài khóa của Hàn quốc

2.4.1.4. Chính sách tài khóa của Trung quốc

2.4.1.5. Chính sách tài khóa của Thái Lan

2.4.2. Bài học rút ra cho Việt Nam

Các quốc gia này đã sử dụng CSTK để vượt qua các cuộc khủng hoảng tài chính với những thành tựu và cũng bộc lộ những hạn chế, từ đó cũng giúp cho Việt Nam rút ra được sáu bài học kinh nghiệm trong việc sử dụng CSTK nhằm thúc đẩy TTKT.

Thứ nhất, Việt Nam cần thực hiện một CSTK linh hoạt, chặt chẽ và thận trọng, bám sát theo sự biến động của nền kinh tế, tránh để tỷ lệ thâm hụt ngân sách ở mức độ cao và duy trì tỷ lệ nợ công và nợ nước ngoài trên GDP ở mức an toàn.

Thứ hai, cần thiết phải xây dựng các kỷ luật tài khóa, nguyên tắc tài khóa và công khai, minh bạch các thông tin về CSTK.

Thứ ba, trong chi ngân sách lấy hiệu quả là mục tiêu quan trọng nhất, thực hiện chính sách phân cấp và cơ chế khuyến khích để xây dựng vùng kinh tế động lực, tạo nguồn ngân sách lớn.

Thứ tư, nghiên cứu kinh nghiệm phát hành Trái phiếu Chính phủ của Nhật Bản trong việc xử lý bội chi ngân sách.

Thứ năm, trong bối cảnh khủng hoảng, CSTK và CSTT phải được phối hợp hài hòa, nhằm bảo đảm mục tiêu kích thích sản xuất, tiêu dùng và ổn định giá cả, việc kết hợp hợp lý hai chính sách này sẽ giúp cho việc đối phó với khủng hoảng trở nên hiệu quả hơn.

Thứ sáu, kinh nghiệm của các nước cho thấy sự can thiệp của Chính phủ là cần thiết để ngăn ngừa và giảm nhẹ các hệ quả của suy thoái kinh tế, song việc lựa chọn cách thức và thời điểm giữ vai trò rất quan trọng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 3

CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VỚI MỤC TIÊU THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1991 - 2017

3.1. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TỪ 1991 ĐẾN 2017

3.1.1. Bối cảnh kinh tế thế giới giai đoạn 1991 - 2017

* Bối cảnh quốc tế giai đoạn 1991 - 2000

* Bối cảnh quốc tế giai đoạn 2001 - 2010

* Bối cảnh quốc tế giai đoạn 2011 - 2017

3.1.2. Những thành tựu cơ bản về phát triển KTXH của Việt Nam từ 1991 đến 2017

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, toàn diện trong giai đoạn 1991-2017. Cùng với TTKT, sự ổn định kinh tế vĩ mô được duy trì, các mặt: chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng được bảo đảm và ổn định. Trong đó, có những thành tựu rất đáng khích lệ về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội gắn bó chặt chẽ với TTKT, phát triển nguồn lao động và chất lượng lao động, khoa học và công nghệ. Thành tựu đó ngày càng khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của đổi mới, khích lệ, động viên nhân dân tiếp tục hưởng ứng, góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước với những bước tiến cao hơn trong những năm tiếp theo.

3.2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA NHẪM THỨC ĐẨY TTKT GIAI ĐOẠN 1991 - 2017

3.2.1. Giai đoạn 1991 – 2000

Đây là giai đoạn đầu thời kỳ mở cửa, tạo cú hích cho sự phát triển và là thời kỳ tăng trưởng cao nhất giai đoạn mở cửa đến nay (tăng trưởng có năm đạt 10% như năm 1995; tăng trưởng kinh tế trung bình khoảng 7,9%; bội chi NSNN chiếm trung bình 2,83% GDP).

CSTK được nới lỏng trong những năm từ 1991 - 1996 rồi chuyển sang CSTK thắt chặt ở những năm 1997 - 1999, kiên quyết kiểm soát bội chi NSNN. Năm 1997, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính Châu Á kéo theo làm suy thoái kinh tế, từ tăng trưởng cao chuyển sang giảm dần và giảm sâu nhất vào năm 1999. Bên cạnh ảnh hưởng khủng hoảng, kinh tế trong nước suy giảm cũng có thể do một phần từ CSTK thắt chặt, tỷ lệ thu ngân sách/GDP tăng, trong khi tỷ lệ chi ngân sách/GDP giảm. Chính sách này góp phần cải thiện tỷ lệ bội chi NSNN, tỷ lệ thâm hụt ngân sách năm 1998 thấp nhất trong cả giai đoạn 1991 - 2000. Giai đoạn 1996 - 2000, tỷ lệ bội chi có tăng lên do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực nhưng mới chỉ ở mức trung bình 3,77%/năm.

3.2.2. Giai đoạn 2001 – 2010

Đây là thời kỳ mà CSTK ở Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới và đã để lại những dấu ấn rất rõ nét trong sự điều hành CSTK của chính phủ trước những biến động rất phức tạp của tình hình quốc tế và sự phát triển KTXH trong nước.

Có thể thấy rằng, CSTK thời kỳ 2001 - 2010 đã được chính phủ điều hành một cách linh hoạt tùy theo sự biến động của tình hình KTXH, giai đoạn đầu tiên về nới lỏng với những chương trình tăng chi NSNN để thúc đẩy đầu tư được thực hiện mạnh vào những năm 2005 - 2007 nhằm tranh thủ sự thuận lợi của tình hình kinh tế thế giới và trong nước. Tuy nhiên, đến cuối năm 2007 và đầu năm 2008 trở đi, trước tình hình diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới, bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tài chính của nước Mỹ, sau đó lan rộng ra Châu Âu và toàn thế giới, cùng với những khó khăn và những yếu kém bất ổn trong nội tại của nền kinh tế Việt Nam đã làm cho lạm phát bùng phát vào 6 tháng đầu năm 2008, nguy cơ mất ổn định và suy thoái kinh tế. Trong bối cảnh đó, Chính phủ đã quyết liệt triển khai và thực hiện 8 giải pháp của chính phủ để kiềm chế lạm phát ổn định kinh tế vĩ mô, trong đó chủ yếu là kiên quyết thực hiện CSTK và CSTT thắt chặt. Đồng thời, các mục tiêu kinh tế vĩ mô cũng được điều chỉnh và xác định rõ ràng là “kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, bảo đảm tốc độ tăng trưởng”. Thực hiện CSTK thắt chặt, Chính phủ đã có một loạt biện pháp cắt giảm chi tiêu công.

Với các giải pháp cấp bách và quyết liệt của Chính phủ, sự ủng hộ và đồng thuận của các ngành các cấp, sự ủng hộ của nhân dân, hiệu quả của CSTK và CSTT thắt chặt của Chính phủ đã có kết quả cụ thể: Lạm phát bị đẩy lùi và bị chặn đứng vào những tháng cuối năm 2008, giá cả trở lại ổn định, chỉ số CPI đứng ở mức thấp. Có thể thấy rằng mục tiêu kiềm chế lạm phát của Chính phủ bước đầu đã được thực hiện.

Đến cuối năm 2008, mục tiêu của chính phủ trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô và CSTK thắt chặt về cơ bản đã được thực hiện. Tuy nhiên, do ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng kinh tế quốc tế, mặc dù lạm phát được kiềm chế và đẩy lùi, nhưng nền kinh tế lại rơi vào tình trạng trì trệ, suy thoái, tốc độ TTKT bị chặn đứng, hàng loạt các DN rơi vào tình trạng khó khăn do bị cắt hợp đồng, bị thiếu vốn kinh doanh, chi phí đầu vào tăng cao do lãi suất ngân hàng tăng lên đến trên 20%, các yếu tố đầu vào tăng cao bất thường do giá quốc tế tăng,... Trong tình thế đó, để thoát khỏi khủng hoảng và suy thoái, không thể thực hiện CSTK thắt chặt như trước được nữa, bởi vì như thế sẽ đẩy nền kinh tế chìm sâu vào suy thoái và khủng hoảng. Do vậy, Chính phủ đã quyết đoán bẻ ngoặt CSTK từ thắt chặt sang CSTK và CSTT mở rộng nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì TTKT, bảo đảm ASXH (Nghị quyết 30/2008/NQ-CP, ngày 11/12/2008), thì gần như ngay lập tức các giải pháp cấp bách đã được triển khai một cách kiên quyết, kịp thời và đủ độ phát huy hiệu quả. Trong đó, một gói kích thích kinh tế trị giá 17.000 tỷ đồng (tương đương 1 tỷ USD) đã được triển khai ngay từ đầu năm 2009 và nhanh chóng nhận được sự ủng hộ của toàn bộ nền KTXH. Đây thực sự là dấu ấn nổi bật trong điều hành CSTK của Chính phủ trong năm 2009 và cả thời kỳ này.

Gói kích thích kinh tế thứ 2 trị giá khoảng 7 tỷ USD được triển khai từ ngày 21/4/2009 đến 31/12/2011 để tiếp tục hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp vay vốn trung và dài hạn, mở rộng thêm các đối tượng thụ hưởng, bổ sung các giải pháp hỗ trợ sản xuất kinh doanh, mở rộng đầu tư XDCB... Như vậy với 2 gói kích thích kinh tế, Nhà nước đã quyết định chi chương trình kích cầu 160.000 tỷ đồng (hơn 8 tỷ USD). Hai biện pháp dường như trái chiều này đã được thực hiện khá thành công trên thực tế và đã góp phần đáng kể vào việc bình ổn kinh tế vĩ mô, chống suy giảm TTKT trong các năm 2009 - 2010.

3.2.3. Giai đoạn 2011 – 2017

Tình hình TTKT của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2017 bình quân đạt khoảng 5,91%, mặc dù có thấp hơn so với mục tiêu 6,5% - 7%, tuy nhiên trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam và thế giới đang gặp nhiều khó khăn, thách thức thì đây là mức tăng khá cao và được xếp vào nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng hàng đầu của thế giới và khu vực. Đặc biệt, Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng 6,68% năm 2015, là mức cao nhất trong vòng 8 năm qua. Năm 2016, TTKT giảm còn 6,21% chủ yếu là do ảnh hưởng của giá dầu và tăng trưởng thương mại thấp và năm 2017 mức tăng trưởng được dự báo ở mức 6,7%.

Tỷ lệ huy động thu NSNN bình quân đạt 23,4% GDP (đạt mục tiêu 23 - 24% GDP của CLTC), trong đó tỷ lệ huy động từ thuế, phí đạt 21,6% GDP (khá sát với mục tiêu 22 - 23%). Cơ cấu thu đã có chuyển biến tích cực trong đó thu nội địa tăng mạnh, tỷ trọng thu nội địa bình quân giai đoạn đã tăng từ 58,9% (giai đoạn 2006 - 2010) lên khoảng 68% (giai đoạn 2011-2016), do nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng dương và duy trì tỷ lệ lạm phát ở mức hợp lý để thúc đẩy TTKT. Thu nội địa trong tổng thu NSNN từ mức 61,5% năm 2011 đến 2015 tăng lên 75% và 79% vào 2016 và dự toán 2017 sẽ chiếm 81,7%.

Trong giai đoạn này, chính sách chi tiếp tục theo hướng chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm. Trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, việc rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách chi NSNN đã được đưa ra, cùng với đó là việc tiết kiệm ngân sách đã được áp dụng triệt để. Theo đó, trong những năm gần đây, mặc dù khó khăn trong khai thác nguồn thu, nhưng NSNN vẫn đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ chi đề ra, đảm bảo tỷ lệ chi NSNN đối với một số lĩnh vực theo các nghị quyết của Quốc hội và quyết định của Chính phủ.

Chi tiêu của Chính phủ so với GDP vẫn duy trì ở mức cao. Tổng chi NSNN (bao gồm cả chi từ nguồn trái phiếu) bình quân chiếm 29,2% GDP trong giai đoạn 2011 - 2017, là mức cao so với khu vực và các quốc gia có mức phát triển tương đương. Cơ cấu chi thay đổi theo hướng chi thường xuyên chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Chi thường xuyên tăng chủ yếu là do tăng chi để thực hiện các chính sách mới về ASXH, chi lương và phụ cấp và chi trả lãi các khoản vay, xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng bào ở các xã đặc biệt khó khăn, miền núi vùng sâu, vùng xa... Chi trả nợ được đảm bảo đầy đủ đối với các khoản vay đến hạn, các khoản nợ nước ngoài (cả gốc và lãi); đối với nợ trong nước, từ năm 2012 đảm bảo chi trả lãi và trả một phần nợ gốc, đồng thời thực hiện vay đảo nợ.

Trong giai đoạn 2011 - 2017, tỷ lệ thâm hụt ngân sách ở Việt Nam luôn nằm ở ngưỡng trên dưới 5.5% GDP và có xu hướng không ổn định. Đây là một tỉ lệ rất cao và bị xem là đáng báo động. Cân đối NSNN giai đoạn này gặp nhiều khó khăn do tác động tiêu cực từ kinh tế thế giới và trong nước, ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN, trong khi nhu cầu chi tăng lớn, dẫn đến bội chi NSNN cao hơn mức Quốc hội cho phép.

3.3. KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA TỐI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Mô hình nghiên cứu là mô hình cầu nghiên cứu tác động của CSTK tới TTKT thông qua: (i) chính sách chi cho đầu tư phát triển của nhà nước và (ii) chính sách động viên thuế của Chính phủ.

Theo lý thuyết kinh tế, vốn đầu tư là một trong hai yếu tố quan trọng đầu tiên cho thực hiện quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội (vốn và lao động). Do vậy, khi tăng vốn chi cho đầu tư phát triển thì sẽ làm cho năng lực sản xuất được tăng lên và đây là yếu tố trực tiếp làm tăng GDP và ngược lại.

Mô hình bao gồm 10 phương trình, trong đó có 5 phương trình hành vi và 5 phương trình định nghĩa. Tổng số biến trong mô hình là 14, trong đó biến nội sinh là 10 và biến ngoại sinh là 4.

Cụ thể, mô hình lý thuyết được xây dựng bao gồm các bộ phận sau:

(1) Các biến sử dụng trong mô hình là:

- GDP: Tổng sản phẩm trong nước
- TLUY: Tích lũy
- TDCC: Tiêu dùng cuối cùng
- CP: Tiêu dùng tư nhân
- CG: Tiêu dùng chính phủ
- EX: xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ
- IM: Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
- I: Tổng vốn đầu tư xã hội
- IG: Tổng vốn đầu tư nhà nước
- IKH: là vốn đầu tư khác
- THUNS: Tổng thu NSNN
- IKH: là vốn đầu tư khác
- THUTAX: Tổng thu các loại thuế
- MTAX: Mức độ động viên thuế
- THUKH: Thu từ dầu khí, phí, lệ phí, đất, thu viện trợ và thu khác

Các biến: IG (đầu tư của nhà nước) và MTAX sẽ là các biến ngoại sinh được sử dụng để nghiên cứu về tác động của CSTK tới GDP.

(2) Các phương trình nghiên cứu trong mô hình là:

$$GDP = TDCC + TLUY + EX - IM \quad (1)$$

$$TDCC = CP + CG \quad (2)$$

$$CP = GDP - THUNS - CL \quad (3)$$

$$TLUY = f(I) \quad (4)$$

$$I = IG + IKH \quad (5)$$

$$IKH = f(GDP) \quad (6)$$

$$IM = f(TDCC+EX + I) \quad (7)$$

$$THUNS = THUTAX + THUKH \quad (8)$$

$$THUTAX = f(GDP, MTAX) \quad (9)$$

$$THUKH = f(GDP) \quad (10)$$

(3) Cơ chế hoạt động của mô hình có thể tóm tắt là:

Đối với mức động viên thuế, khi Chính phủ tăng hoặc giảm thuế suất (tăng, giảm mức độ động viên thu) thì sẽ có tác động theo hai hướng:

Hướng thứ nhất, tăng thuế gián thu sẽ làm cho tiêu dùng giảm, cầu sản phẩm giảm và tác động tới cung giảm. Như vậy, tăng thuế gián thu sẽ tác động làm cho kinh tế phát triển chậm lại. Đối với thuế trực thu, tăng thuế tức là lợi nhuận của nhà đầu tư sẽ ít đi và do vậy đây là chính sách không khuyến khích đầu tư, nền kinh tế cũng vì thế mà chậm phát triển. Như vậy, nếu tăng mức động viên, dù là thuế gián thu hay thuế trực thu thì cũng sẽ tác động tiêu cực tới nền kinh tế làm cho TTKT sẽ chậm lại và việc giảm sút về GDP cũng sẽ làm cho thu NSNN giảm đi một mức nhất định.

Hướng thứ hai, tăng mức động viên thu sẽ làm cho thu NSNN tăng lên trong ngắn hạn và nhà nước cũng có thể sử dụng rộng rãi hơn công cụ tài khóa để đầu tư PTKT. Tuy nhiên, trong trung và dài hạn thì lợi ích tăng thu sẽ mất dần ưu thế do khi giảm thuế đã tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, GDP tăng lên và đây là cơ sở làm tăng số thu ngân sách.

Về tăng chi tiêu Chính phủ cho đầu tư phát triển. Theo hàm sản xuất, thì vốn và lao động là hai yếu tố quan trọng không thể thiếu để thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh. Chi đầu tư chính phủ tăng sẽ tạo ra nhiều TSCĐ mới để sản xuất ra số lượng sản phẩm nhiều hơn và làm cho kinh tế phát triển hơn, thu NSNN sẽ lớn hơn. Tuy nhiên, chi tiêu dùng chính phủ nếu mở rộng quá mức sẽ có tác động tiêu cực tới PTKT do nền kinh tế sẽ phát triển nóng, lạm phát sẽ tăng cao và các cân đối kinh tế vĩ mô sẽ bị mất cân đối. Như vậy, vốn đầu tư và GDP là các chỉ tiêu luôn có biến thiên cùng chiều.

(4) Số liệu sử dụng trong mô hình là chuỗi thời gian từ 1991-2016. Nguồn số liệu: Niên Giám Thống kê các năm từ 1991 - 2016 và số liệu từ Bộ Tài chính.

(5) Phần mềm sử dụng trong mô hình là EViews

3.4. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA TRONG VIỆC THÚC ĐẨY TTKT GIAI ĐOẠN 1991 - 2017

3.3.1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn 1991 - 2017, CSTK được Chính phủ điều chỉnh linh hoạt, ứng phó kịp thời trước các biến động của KTXH. Nhìn lại những dấu ấn của CSTK trong thời gian qua, có thể chỉ ra những kết quả sau: (i) Cải cách hành chính được đẩy mạnh; (ii) Chính sách thu NSNN được cải cách, đổi mới phù hợp với yêu cầu tăng trưởng kinh tế; (iii) Chính sách chi NSNN được điều chỉnh hợp lý, tăng cường đầu tư, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

3.3.2. Những tồn tại, hạn chế của CSTK trong việc thúc đẩy TTKT giai đoạn 1991 - 2017

Việc thực hiện CSTK trong những năm qua vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định sau: (i) CSTK chưa phát huy được vai trò điều tiết, duy trì được sự ổn định và tăng trưởng nền kinh tế; (ii) Chính sách thu NSNN chưa thực sự phát huy được hiệu quả là khuyến khích gia tăng nguồn thu và thúc đẩy sản xuất phát triển; (iii) Chi NSNN còn bị động, chưa hợp lý và hiệu quả chưa cao; (iv) Cân đối NSNN gặp nhiều khó khăn, an ninh tài chính quốc gia chưa vững chắc;

3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế của CSTK trong việc thúc đẩy TTKT giai đoạn 1991 - 2017

3.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Những hạn chế, yếu kém nêu trên có nguyên nhân khách quan do những khó khăn, yếu kém của nền kinh tế nước ta và những tác động của tình hình kinh tế thế giới.

(i) Những tác động của tình hình kinh tế thế giới

(ii) Tình hình kinh tế trong nước

3.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

(i) CSTK tập trung vào mục tiêu ngắn hạn, chưa có định hướng trong trung và dài hạn; (ii) Cơ chế quản lý thu - chi NSNN chưa đạt hiệu quả cao; (iii) Kỷ luật tài khóa chưa được thực hiện nghiêm; (iv) Còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa CSTK và CSTT; (v) Lãng phí và tham nhũng NSNN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 4

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA NHẪM THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018 – 2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

4.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018 – 2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

4.1.2. Bối cảnh trong nước

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CSTK NHẪM THỨC ĐẨY TTKT Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018 - 2025 VÀ TẦM NHÌN 2030

4.2.1. Quan điểm điều hành CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn 2030

4.2.2. Định hướng điều hành CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn 2030

4.3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CSTK NHẪM THÚC ĐẨY TTKT Ở VIỆT NAM

4.3.1. Nhóm giải pháp chung

4.3.1.1. CSTK hướng tới mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững

4.3.1.2. Xây dựng chiến lược tài khóa trung và dài hạn, lập ngân sách theo kết quả đầu ra

4.3.1.3. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài khóa, đảm bảo bền vững ngân sách

4.3.1.4. Tăng cường công khai, minh bạch tài khóa

4.3.2. Nhóm giải pháp cụ thể

4.3.2.1. Nhóm giải pháp về chính sách thu NSNN nhằm khuyến khích nguồn thu, thúc đẩy sản xuất phát triển, đảm bảo ổn định và tăng trưởng kinh tế.

4.3.2.2. Nhóm giải pháp về chính sách chi ngân sách nhà nước

4.3.2.3. Nhóm giải pháp về cân đối ngân sách nhà nước và quản lý nợ công đảm bảo an ninh tài chính quốc gia và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

4.3.2.4. Phối hợp chặt chẽ và đồng bộ CSTK và CSTT hỗ trợ tốt nhất cho TTKT

4.4. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

4.4.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về quản lý hoạt động thu và chi NSNN

4.4.2. Hiện đại hóa công nghệ thông tin và nâng cao chất lượng dự báo

4.4.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

4.4.4. Sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, ban ngành và các cấp chính quyền

4.4.5. Quán triệt sâu sắc tinh thần thực hiện “tiết kiệm chi NSNN” ở tất cả các cấp, các ngành, các đơn vị và địa phương.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN

CSTK là một công cụ đắc lực của Nhà nước, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển KTXH ở mỗi quốc gia. Sử dụng CSTK để tác động đến cung, cầu hàng hóa thúc đẩy TTKT khi nền kinh tế suy thoái hoặc lạm phát, giảm kinh tế tăng

trường nóng khi nền kinh tế lạm phát là biện pháp mà hầu hết các quốc gia trên thế giới thực hiện trong đó có Việt Nam.

Luận án với đề tài “**Chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam**” đã hoàn thành với các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, tổng quan tình hình nghiên cứu về CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam.

Thứ hai, hệ thống hóa, luận giải để góp phần hoàn thiện, nâng cao nhận thức lý luận về CSTK và TTKT. Phân tích các tác động của CSTK tới TTKT ở Việt Nam. Tìm hiểu kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc hoạch định và sử dụng CSTK, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm vận dụng cho Việt Nam.

Thứ ba, phân tích, đánh giá thực trạng của chính sách tài khóa và tác động của CSTK trong việc thúc đẩy TTKT ở Việt Nam giai đoạn 1991 - 2017; chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế về CSTK nhằm thúc đẩy TTKT.

Thứ tư, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện CSTK trong việc thúc đẩy TTKT Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Trong giai đoạn 1991 - 2017, CSTK của Việt Nam đã được Chính phủ điều hành phù hợp với diễn biến của chu kỳ phát triển kinh tế và đã có những đóng góp đáng kể vào điều chỉnh kinh tế của Việt Nam, giúp cho nền kinh tế Việt Nam về cơ bản vẫn giữ được sự ổn định và nhịp độ tăng trưởng tương đối tốt so với các nước trong khu vực và thế giới. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi CSTK do nền kinh tế Việt Nam với quy mô nhỏ, vừa mới bước vào phát triển theo mô hình kinh tế thị trường, cơ sở hạ tầng kinh tế còn yếu kém, kinh nghiệm quản lý kinh tế trong tất cả các cấp còn hạn chế, chịu nhiều tác động của các biến động giá cả và những tiêu cực của kinh tế quốc tế. Đặc biệt là những hiểu biết về CSTK, việc thực hiện CSTK vẫn còn những hạn chế vì vậy đã ảnh hưởng đến vai trò tích cực của CSTK đối với vấn đề ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm.

Với những nội dung cơ bản luận án đã thực hiện, NCS hi vọng kết quả nghiên cứu của luận án sẽ có đóng góp nhất định trong việc hoàn thiện cơ sở lý luận về CSTK và TTKT, tác động của CSTK tới TTKT và các giải pháp ở chương 4 phù hợp với diễn biến quốc tế cũng như hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Các giải pháp này đóng góp vào việc hoàn

thiện CSTK và đảm bảo nâng cao vai trò của CSTK nhằm thúc đẩy TTKT ở Việt Nam trong thời gian tới.

NCS mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà Khoa học, các chuyên gia trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng để luận án được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thanh Giang (2011), Giáo trình Tài chính - Tiền tệ, Nxb Tài Chính, Hà Nội.
2. Nguyễn Thanh Giang (2015), “Phân cấp quản lý ngân sách và bài toán nợ của chính quyền địa phương”, Kỷ yếu hội thảo khoa học khoa TCC, Tháng 11/2015.
3. Nguyễn Thanh Giang (2015), “Tài chính công với vai trò huy động nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội”, Kỷ yếu hội thảo khoa học khoa TCC, Tháng 11/2015.
4. Nguyễn Thanh Giang (2016), “Đầu tư công và mô hình quản lý đầu tư công”, Kỷ yếu hội thảo khoa học khoa TCC, Tháng 11/2016.
5. Nguyễn Thanh Giang (2016), “Đầu tư công và vai trò của đầu tư công với phát triển kinh tế xã hội”, Kỷ yếu hội thảo khoa học khoa TCC, Tháng 11/2016.
6. Nguyễn Thanh Giang (2017), “Sự cần thiết hoàn thiện khung pháp lý phát hành trái phiếu chính quyền địa phương”, Kỷ yếu hội thảo khoa học khoa TCC, Tháng 11/2017.
7. Nguyễn Thanh Giang (2017), Những vấn đề cơ bản về Bội chi và nợ chính quyền địa phương, Kỷ yếu hội thảo khoa học khoa TCC, Tháng 11/2017.
8. Nguyễn Thanh Giang (2017), “Tài chính Công với vai trò huy động nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội”, Kỷ yếu diễn đàn Tài chính, Tháng 9/2017.
9. Nguyễn Thanh Giang (2017), “Nợ công của Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán, Số 11/2017.
10. Nguyễn Thanh Giang (2017), “Đổi mới mô hình tăng trưởng trong bối cảnh hội nhập kinh tế và toàn cầu hóa”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán, Số 4/2017.